

Số: /BC-CCBVTB-BVKDTV Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình sản xuất và sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 đến ngày 30 tháng 4 năm 2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Tình hình thời tiết

- Thời tiết từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 đến ngày 30 tháng 4 năm 2026: Nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức xấp xỉ đến cao hơn từ 0,5 - 1,5°C so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ. Tổng lượng mưa phổ biến thấp hơn từ 10 - 40 mm, thấp hơn TBNN từ 20 - 50mm so với TBNN cùng thời kỳ.

- Dự báo tình hình thời tiết từ ngày 01 - 31 tháng 5 năm 2026: Xu thế nhiệt độ phổ biến cao hơn so với TBNN từ 0,5 - 1,0°C. Nhiệt độ trung bình từ 30,0°C - 31,0°C. Tổng lượng mưa phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Giá trị tổng lượng mưa 130 - 230 mm.

2. Tình hình sản xuất cây trồng

a) Cây lúa

- **Vụ Đông xuân 2025 - 2026:** Diện tích đã xuống giống là 13.055,0 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn trổ là 10,0 ha (chiếm 0,1% diện tích gieo trồng), giai đoạn chín là 314,0 ha (chiếm 2,4% diện tích gieo trồng) và 12.731,0 ha lúa giai đoạn thu hoạch (chiếm 97,5% diện tích gieo trồng). Năng suất ước đạt 6,75 tấn/ha và sản lượng ước đạt là 85.934,4 tấn.

- **Vụ Hè thu 2026:** Diện tích đã xuống giống là 3.317,0 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn mạ là 3.088,0 ha (chiếm 93,1% diện tích gieo trồng), giai đoạn đẻ nhánh là 153,0 ha (chiếm 4,6% diện tích gieo trồng) và 76,0 ha lúa giai đoạn trổ (chiếm 2,3% diện tích gieo trồng).

Cụ thể như sau:

STT	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)		Ghi chú
		Vụ Đông xuân 2025 - 2026	Vụ Hè thu 2026	
1	Mạ	-	3.088,0	
2	Đẻ nhánh	-	153,0	
3	Làm đòng	-	76,0	
4	Trổ	10,0	-	
5	Chín	314,0	-	
6	Thu hoạch	12.731,0	-	
	Tổng	13.055,0	3.317,0	

b) Cây công nghiệp và cây ăn trái

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	Cây công nghiệp		
	Cao su	Nhiều giai đoạn	154.328
	Cây tiêu	Nhiều giai đoạn	10.776
	Cây điều	Nhiều giai đoạn	7.413
	Cây cà phê	Nhiều giai đoạn	2.600
	Khoai mì (vụ Đông xuân 2025 – 2026)	Thu hoạch	6.127,5
	Khoai mì (vụ Hè thu 2026)	Phát triển thân lá	602,0
2	Cây ăn trái		
	Cây chuối	Nhiều giai đoạn	4.186,0
	Cây bưởi	Nhiều giai đoạn	3.515,0
	Cây nhãn	Nhiều giai đoạn	2.015,4
	Cây sầu riêng	Nhiều giai đoạn	2.361,6
	Cây xoài	Nhiều giai đoạn	1.574,7
	Mãng cụt	Nhiều giai đoạn	1.044,6

c) Cây rau vụ Đông Xuân 2025 - 2026, cây hoa kiểng và cây lương thực

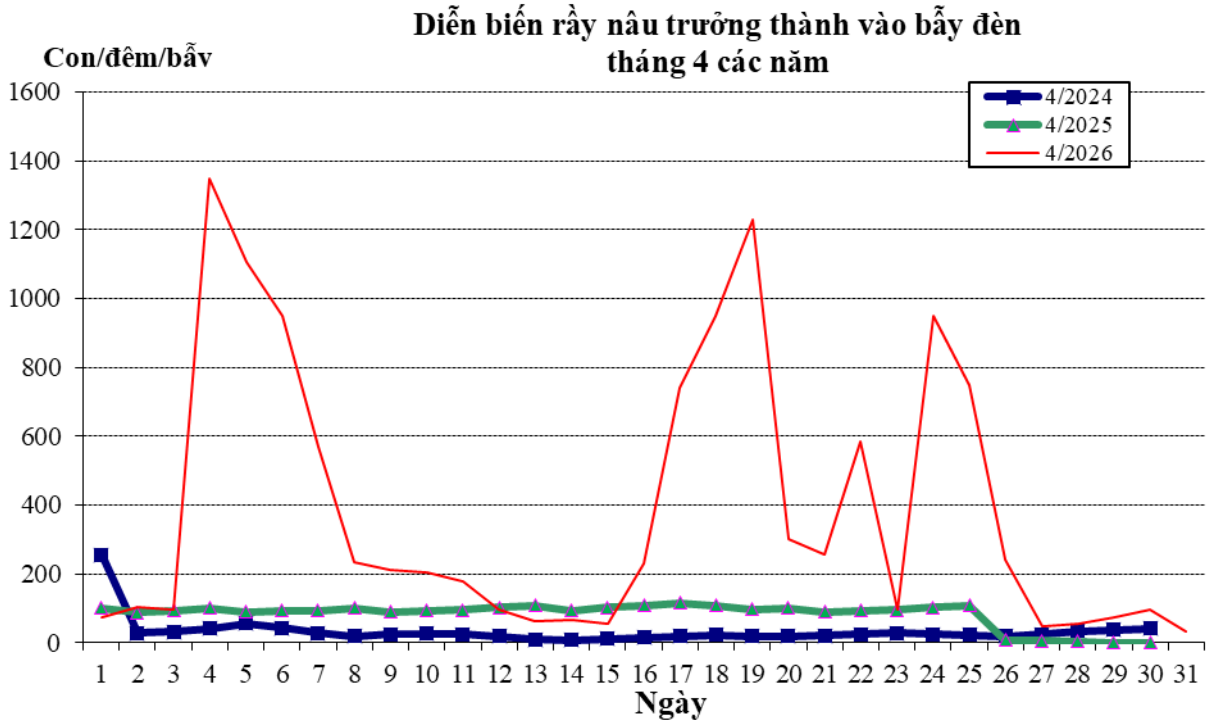
STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	Cây rau các loại (vụ Hè Thu 2026)	Nhiều giai đoạn	3.689,7
2	Đậu các loại (vụ Đông xuân 2025 - 2026)	Nuôi trái - Thu hoạch	179,9
	Đậu các loại (vụ Hè thu 2026)	Mới xuống giống	127,1
3	Cây lương thực		
	Bắp (vụ Đông xuân 2025 - 2026)	Nhiều giai đoạn	1.825,9
	Bắp (vụ Hè thu 2026)	Phát triển thân lá	1.205,9
4	Cây hoa kiểng		
	Hoa lan	Nhiều giai đoạn	300,0
	Hoa mai	Nhiều giai đoạn	810,0

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại

Không có diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại.

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Số liệu theo dõi côn trùng (rầy nâu) vào bẫy đèn tháng 04 các năm



2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

- Cây lúa: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên lúa trong tháng là 451,6 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (392,1 ha). Trong đó:

+ Diện tích nhiễm sinh vật hại trên cây lúa vụ Đông xuân 2025 - 2026 là 245,4 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (134,0 ha). Các sinh vật hại chủ yếu gồm sâu đục thân và bệnh cháy bìa lá. Các sinh vật hại đều ở mức nhiễm nhẹ.

Sâu đục thân: Diện tích nhiễm 25,5 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (5,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Phước Hải, Long Điền, Tân Uyên, Thường Tân, Tân Hiệp và Tân Khánh.

Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm 147,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (50,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Tam Long, Hồ Tràm, Đất Đỏ, Long Điền, Phước Hải và Xuân Sơn.

+ Diện tích nhiễm sinh vật hại trên cây lúa vụ Hè thu năm 2026 là 206,2 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (258,1 ha). Các sinh vật hại chủ yếu gồm bọ trĩ, ốc bươu vàng và chuột. Các sinh vật hại đều ở mức nhiễm nhẹ.

Bọ trĩ: Diện tích nhiễm 67,4 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (66,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội và Thái Mỹ.

Ốc bươu vàng: Diện tích nhiễm 78,3 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (65,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội và Thái Mỹ.

Chuột: Diện tích nhiễm 60,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (45,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội và Thái Mỹ.

Sâu cuốn lá: không phát sinh diện tích nhiễm, cùng kỳ năm trước diện tích nhiễm sâu cuốn lá là 80 ha.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên lúa là 7.357,7 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (5.831,5 ha)

- Cây công nghiệp và cây ăn trái:

+ Cây cao su: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 86,5 ha, thấp hơn so với kỳ trước (241,0 ha), chủ yếu bệnh phấn trắng và bệnh xì mù.

Bệnh phấn trắng: Diện tích nhiễm 62,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (51,0 ha). Phân bố chủ yếu tại các xã Tân Uyên, Thường Tân, Bình Cơ, Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

Bệnh xì mù: Diện tích nhiễm 14,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (85,0 ha). Phân bố chủ yếu tại các xã Chánh Hiệp, Tây Nam, Trừ Văn Thố và Bàu Bàng.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 1.513,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (1.579,0 ha).

+ Cây tiêu: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 10,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (37,0 ha), chủ yếu bệnh chết chậm. Phân bố chủ yếu tại các xã Bình Giã, Xuân Sơn, Hòa Hiệp và Phú Giáo.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 75,2 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (130,0 ha).

+ Cây điều: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 15,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (68,0 ha), chủ yếu là bệnh thán thư và bọ xít muỗi. Phân bố chủ yếu tại các xã Châu Đức, Xuân Sơn, Hòa Hội, Bàu Lâm, Hòa Hiệp, Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 166,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (286,0 ha).

+ Cây khoai mì: tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 26,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (0 ha), chủ yếu là bệnh khảm lá. Phân bố chủ yếu tại các xã Tây Nam, Long Nguyên, Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Vinh Tân, Bắc Tân Uyên và Phú Giáo.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 875,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (975,0 ha).

+ Cây có múi: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 462,8 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (291,3 ha), chủ yếu rệp vảy, nhện đỏ và sâu vẽ bùa,

Rệp vảy: Diện tích nhiễm 126,1 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (41,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Tân An Hội, Thái Mỹ, Minh Thạnh, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, Phước Hòa và Phú Giáo.

Sâu vẽ bùa: Diện tích nhiễm 80,1 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (21,0 ha). Bệnh phân bố chủ yếu ở các xã Tân An Hội, Thái Mỹ, Thủ Dầu Một, Bến Cát, Long Nguyên, Minh Thạnh, Long Hòa, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Hòa và Tân Thành.

Nhện đỏ: Diện tích nhiễm 78,6 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (24,3 ha). Bệnh phân bố chủ yếu ở các xã Tân An Hội, Thái Mỹ, Tây Nam, Bến Cát, Phú An, Long Nguyên, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hòa, Phú Giáo và Tân Thành.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 2.142,6 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (1.556,6 ha).

+ Cây chuối: tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 21,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (160,0 ha), chủ yếu là bệnh đốm lá (Sigatoka). Phân bố chủ yếu ở các xã Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 643,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (760,0 ha).

- Cây rau và cây hoa kiểng:

+ Cây rau: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên rau trong tháng là 483,4 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (315,8 ha), trong đó diện tích phòng trừ là 483,4 lượt ha. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

Diện tích nhiễm sinh vật hại trên nhóm rau họ thập tự là 134,6 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (128,9 ha). Các sinh vật gây hại chủ yếu là bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng, rầy mềm, sâu tơ, ...

Diện tích nhiễm sinh vật hại trên nhóm rau họ bầu bí là 246,9 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (70,0 ha). Các sinh vật gây hại chủ yếu là sâu xanh hai sọc trắng, bọ trĩ, rầy mềm, bọ trĩ, ruồi đục lá, ...

Diện tích nhiễm sinh vật hại trên nhóm rau họ bìm bìm là 79,9 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (82,0 ha). Các sinh vật gây hại chủ yếu là sâu khoang và bệnh ri trắng.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 2.823,3 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (2.749,9 ha).

+ Cây hoa kiểng: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 43,7 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (29,4 ha). Diện tích phòng trừ sinh vật hại trên hoa lan, cây kiểng là 27,5 ha chiếm 63,0% diện tích nhiễm sinh vật hại. Các sinh vật hại phổ biến trên hoa lan là muỗi đục nụ, bệnh đốm lá, bệnh khô đầu lá,...; trên cây hoa mai là sâu ăn lá, bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ,... Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

Cây hoa lan: Diện tích nhiễm là 25,7 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (14,4 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Tân An Hội, Thái Mỹ, Bình Chánh, Hưng Long, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn, Bến Cát, Long Nguyễn và Long Hòa.

Cây hoa mai: Diện tích nhiễm là 17,9 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (17,7 ha). Phân bố chủ yếu ở các phường Hiệp Bình, Bình Trưng và các xã Bình Lợi, Bình Chánh, Hưng Long.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại là 189,6 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (146,9 ha).

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG KỲ TỚI

1. Công tác chỉ đạo sản xuất

- Tiếp tục kiểm tra, cập nhật tình hình, tiến độ sản xuất cây trồng trên địa bàn Thành phố, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn và tổ chức tốt công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng, để chỉ đạo sản xuất kịp thời, hiệu quả, bảo vệ an toàn sản xuất trồng trọt.

- Hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố.

- Thực hiện tốt Công văn số 3755/TTTV-TTBVTV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc chỉ đạo sản xuất trồng trọt ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Thực hiện tốt Công văn số 3859/TTBVTV-TTBVTV ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn một số giải pháp khôi phục sản xuất sau mưa, lũ và triều cường gây ngập úng cục bộ.

- Tiếp tục thực hiện tốt Công văn số 406/BVTV-TV ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng.

- Thực hiện Công văn số 8386/SNNMT-CCBVTV ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện các nội dung liên quan đến công tác quản lý rệp sáp vảy đỏ gây hại trên cây bưởi tại Thành phố Hồ Chí Minh.

** Cây lúa:*

Cần triển khai các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm giá thành sản xuất, đồng thời nâng cao khả năng thích nghi với điều kiện thời tiết bất lợi như giảm lượng giống gieo sạ, giảm thuốc trừ sâu, giảm lượng phân bón phù hợp, tiết kiệm nước tưới và áp dụng các kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến.

** Cây rau:*

- Áp dụng biện pháp canh tác cây rau màu tùy thuộc vào điều kiện đất đai, mùa vụ, hệ thống tưới tiêu và đối tượng cây trồng.

- Tăng cường các giải pháp tưới tiết kiệm và sử dụng phân hữu cơ, bón phân cân đối. Đồng thời duy trì sản xuất an toàn thực phẩm, mở rộng diện tích sản xuất có chứng nhận an toàn.

** Cây công nghiệp và cây ăn quả:*

- Kiểm soát chặt chẽ diện tích dự kiến đưa vào sản xuất phù hợp với kế hoạch được phê duyệt, không để phát triển nóng các loại cây trồng không phù hợp hoặc quá tải, đặc biệt đối với những cây dễ bị tổn thương như sầu riêng, mít, cam, ...

- Tăng cường quản lý, giám sát mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói để đảm bảo truy xuất nguồn gốc, chất lượng sản phẩm.

- Tùy theo tình hình nguồn nước để bố trí rải vụn cây ăn quả hợp lý, có tính linh hoạt cao để giảm thiểu thiệt hại do hạn hán và xâm nhập mặn và các tình huống thiên tai bất thường có thể xảy ra.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

- Phân công lãnh đạo, cán bộ chuyên môn bám sát cơ sở, tăng cường công tác dự tính, dự báo, thông tin tuyên truyền hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nhằm khắc phục kịp thời ảnh hưởng của thời tiết và sinh vật gây hại.

- Đẩy mạnh tuyên truyền ứng dụng các biện pháp Quản lý sức khỏe cây trồng (IPHM), IPM, “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” trên cây lúa và các tiến bộ kỹ thuật, quy trình kỹ thuật phòng chống SVGH trên các cây trồng khác, nhất là cây có giá trị kinh tế cao.

- Khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng, phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nằm trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc 4 đúng: đúng thuốc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng lúc và đúng cách để đảm bảo an toàn và hiệu quả.

- Theo dõi việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm 2026 tại các địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tuyên truyền, hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng phải tuân thủ nguyên tắc 4 đúng.

- Tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, sản xuất theo quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá trong gieo sạ để giảm lượng giống gieo, cơ giới hoá trong bón phân, phun thuốc, thu gom rơm rạ, ...

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, dư lượng hóa chất, nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt; Công văn số 3005/UBND-KT ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn và Quy trình kỹ thuật quản lý tổng hợp bệnh khảm lá sắn ban hành kèm theo Công văn số 1772/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Bảo vệ thực vật./.

Nơi nhận:

- Trung tâm TTBVTV Phía Nam;
- UBND các xã SXNN;
- Chi cục TTBVTV các tỉnh phía Nam;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Ban lãnh đạo Chi Cục;
- Phòng: BVKDTV, TT;
- Trạm TTBVTV;
- Lưu: VT, BVKDTV.ĐHiền (01).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trương Công Lực

Phụ lục I
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY LÚA

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 5 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

1. VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2025 - 2026

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Rầy nâu	500 - 1.000 con/m ²			-	12,0			12,0	-	-		TLo
2	Sâu đục thân	2 - 3% bông bạc			Các tuổi	25,5			25,5	97,0	5,0		TH, TK, TU, TT, LĐ, PHa
3	Sâu cuốn lá	25 - 30 con/m ²			Các tuổi	4,0			4,0	205,4	-		TH, TK, TU, TT
4	Bọ xít hôi	3 - 6 con/m ²			Các tuổi	11,0			11,0	196,2	-		TN, TH, TK, TU, TT
5	Bọ xít đen	2 - 3 con/m ²			Các tuổi	-			-	0,2	-		
6	Bọ trĩ	8 - 15% dảnh			Các tuổi	-			-	41,9	-		
7	Sâu phao	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	-			-	66,0	-		
8	OBV	2 - 3 con/m ²			Các tuổi	3,1			3,1	235,3	-		TK, XS
9	Chuột	5 - 7% dảnh			Các tuổi	5,5			5,5	294,5	-		TN, TH, TK, TU, TT, HTr
10	Đạo ôn	5 - 10% lá			C1 - C3	18,0			18,0	309,2	57,0		TN, TH, TK, TU, TT
11	Khô vằn	10 - 15% dảnh			C1 - C3	6,0			6,0	179,0	22,0		TN, TH, TK, TU, TT
12	Cháy bìa lá	5 - 10% lá			C1 - C3	147,0			147,0	464,0	50,0		TN, TLo, HTr, ĐĐ, LĐ, PHa, XS

13	Lem lép hạt	5 - 10% hạt			C1 - C3	13,3			13,3	1,6		TN, TH, TK, TU, TT
	Tổng					245,4			245,4	2.090,3	134,0	

2. VỤ HÈ THU NĂM 2026

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cực bộ		Nhẹ Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Rầy nâu	1.000 - 2.000 con/m ²			Các tuổi	0,5			0,5		-		TH, TK, TT
2	Sâu cuốn lá	-			-	-			-		80,0		-
3	Bọ trĩ	8 - 15% danh			Các tuổi	67,4			67,4		66,0		ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, TH, TK, TT
4	Sâu phao	-			-	-			-		2,1		-
5	Ốc bươu vàng	5 - 10% lá			Các tuổi	78,3			78,3		65,0		ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, TH, TK, TT
6	Chuột	10 - 20% danh			Các tuổi	60,0			60,0		45,0		ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM
	Tổng					206,2			206,2		258,1		

Ghi chú viết tắt các xã: XTS: Xuân Thới Sơn, BĐ: Bà Điểm, ANT: An Nhơn Tây, CC: Củ Chi, NĐ: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LĐ: Long Điền, PHa: Phước Hải, Lha: Long Hải, CP: Châu Pha, PhTh: Phước Thành, TLo: Tam Long, HHo: Hòa Hội, BG: Bình Giã, XM: Xuyên Mộc, DT: Dầu Tiếng, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, HL: Hưng Long, TN: Tân Nhựt, BL: Bình Lợi, PA: Phú An, ThA: Thanh An, LgH: Long Hương, BK: Bình Khánh, ATĐ: An Thới Đông, CL: Cát Lái, PÁ: Phú An, ThA: Thanh An, XS: Xuân Sơn, BR: Bà Rịa, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục II
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY RAU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 5 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cực bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Nhóm rau họ thập tự (cải các loại)					134,6			134,6	137,4	128,9	134,6	
1	Bọ nhảy	10 -20 con/m ²			Các tuổi	30,6			30,6	36,4	23,4	30,6	CC, NĐ, PHĐ, LTr, BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThA, BD, ChH, TN, BC, HL, LN, CPH, MT, DT, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG, CP
2	Sâu xanh bướm trắng	5 - 10 con/ m ²			Các tuổi	21,7			21,7	22,8	14,8	21,7	CC, NĐ, LTr, BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, BD, ChH, BC, LN, TVT, LgH, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PH, PG
3	Sâu khoang	3 - 6con/ m ²			Các tuổi	16,4			16,4	18,7	65,5	16,4	PHĐ, LTr, BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThG, ChH, ThH, LN, BB, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG
4	Sâu tơ	15 - 30 con/m ²			Các tuổi	14,5			14,5	16,8	6,5	14,5	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThA, BD, ChH, TDM, PL, BC, HL, PA, LN, CPH, TVT, MT, DT, VT, TH, TU, PT, PH, PG
5	Ruồi đục lá	15 - 30% số lá			Các tuổi	5,7			5,7	4,8	1,9	5,7	CC, PHĐ, LTr, VL, TVL, ĐT, BĐ, XTS, BD, ChH, TDM, BC, HL, TK, PG
6	Rầy mềm	15 - 30% số cây			Các tuổi	22,5			22,5	19,5	6,2	22,5	BC, HL, TN, VL, TVL, ThA, ThG, ChH, BC, HL, PA, LN, CPH, TVT, MT, LgH, DT, TH, TK, TU, TT, PT, PH, PG, CP
7	Bọ trĩ	15 - 30% số cây			Các tuổi	12,3			12,3	3,2	9,5	12,3	BC, HL, TN, ThA, BD, ChH, TDM, BC, LN, CPH, BB, MT, VT, TH, TK, TU, PT, PH, PG
8	Bệnh thối nhũn vi khuẩn	5 - 10% số cây			C1-C3	1,7			1,7	5,3		1,7	ĐT, HM, BĐ, XTS, HL

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
9	Bệnh đốm lá	15 - 30% số lá			C1-C3	7,7			7,7	9,5		7,7	BC, HL, ĐT, BĐ, XTS, BD, ChH, BC, HL, TVT, DT, TH, TK, TU
10	Chết cây con	-			-	0,2			0,2			0,2	TK, TU
11	Khác	-			-	1,3			1,3	0,4	1,0	1,3	ThA, BD, ChH, BC, HL, CPH, BB, MT
II	Nhóm rau họ bầu bí (đưa leo, bí đao, bầu, mướp, khổ qua, ...)					246,9			246,9	265,8	70,0	246,9	
1	Bọ dưa	2-5con/m ²			Các tuổi	8,9			8,9	9,6		8,9	BC, HL, BĐ, ThA, BC, HL, LN, CPH, VT, TH, TK, TU, PT, PH
2	Ruồi đục lá	15-30% số lá			Các tuổi	35,9			35,9	42,6	16,0	35,9	ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, HL, BD, LN
3	Sâu xanh hai sọc trắng	5-10% số lá			Các tuổi	56,1			56,1	63,5	14,8	56,1	ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, HL, BĐ, XTS,
4	Rầy mềm	15-30% số cây			Các tuổi	37,3			37,3	37,6	6,2	37,3	ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, HL, ThA, BD, TDM, BC, HL, PA, LN, VT, TH, TK, TU
5	Bọ trĩ	15-30% số cây			Các tuổi	69,1			69,1	68,8	9,5	69,1	ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, HL, TN, BĐ, XTS, BD, TDM, BC, HL, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG
6	Bệnh héo xanh	3-5% số cây				0,2			0,2	0,2	2,0	0,2	TH, TK
7	Bệnh giả sương mai	10-20% số lá			C1-C3	6,5			6,5	7,5	8,4	6,5	BC, HL, BĐ, XTS, ThA, TDM, BC, LN, CPH, TH, TU, AL
8	Bệnh phấn trắng	10-20% số lá			C1-C3	26,4			26,4	27,6	5,0	26,4	ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, HL, TK, TU, PT
9	Khác					6,5			6,5	8,4	8,0	6,5	BĐ, XTS, VT, TH, TK, TU, PT, PG
III	Nhóm họ cà (cà chua, cà tím, ớt)					22,0			22,0	11,2	104,8	22,0	
1	Sâu xanh	-			-	-			-	-	14,8	-	-
2	Sâu khoang	5-10 con/m ²			Các tuổi	2,3			2,3	3,4	65,5	2,3	BĐ, XTS, VT, TH, TK, PT
3	Ruồi đục lá	15-30% số lá			Các tuổi	0,3			0,3	0,3	2,2	0,3	VT, TH, TK
4	Rầy mềm	15-30% số cây			Các tuổi	0,7			0,7	0,7	6,2	0,7	VT, TH, TK, TU, PG,
5	Bọ trĩ	15-30% số cây			Các tuổi	8,1			8,1	6,7	9,5	8,1	BĐ, XTS, VT, TH, TK, TU, PT, PH, BG
6	Bệnh héo xanh					10,6			10,6			10,6	PT, PH, PG, NgG
7	Bệnh xoắn lá	3 - 5% số cây			-					0,1	-	-	

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
8	Khác	-			-					6,5			
IV	Họ bìm bìm (rau muống nước)					79,9		79,9	85,0	82,0	79,9		
1	Rầy xám	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	2,7		2,7	4,7	3,9	2,7	BC, VL, ĐT, HM, XTS,	
2	Sâu khoang	10 -20 con/m ²			Các tuổi	45,4		45,4	46,7	65,5	45,4	BM, TA, HL, ĐT, HM, XTS, TH, TK	
3	Ri trắng/RM	10 - 20% số lá			C1-C3	28,3		28,3	29,6	10,0	28,3	BM, TA, BC, HL, TVL, ĐT	
4	Ốc sên	3 - 6 con/m ²			Các tuổi	0,2		0,2	--		0,2	TH, TU	
5	Khác					3,3		3,3	4,0	2,6	3,3	ĐT, HM, XTS	
	TỔNG					483,4		483,4	499,4	315,8	483,4		

Ghi chú viết tắt các xã/phường: ĐT: Đông Thạnh, BD: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, APĐ: An Phú Đông, ANT: An Nhơn Tây, BM: Bình Mỹ, CC: Củ Chi, ND: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, TN: Tân Nhựt, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, TB: Tam Bình, LP: Long Phước, LT: Long Trường, LB: Long Bình, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, XS: Xuân Sơn; CĐ: Côn Đảo, ĐĐ: Đất Đỏ, CP: Châu Pha, Xs: Xuân Sơn, ThA: Thanh An, PL: Phú Lợi, DA: Dĩ An, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, PA: Phú An, TVT: Trừ Văn Thố, PG: Phú Giáo, BB: Bàu Bàng, TDM: Thủ Dầu Một, TG: Thuận Giao; CH: Chánh Hiệp, TA: Thuận An, HL: Hòa Lợi, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục III
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÁC CÂY TRỒNG KHÁC
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 5 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Cây bắp					1			1				
1	Sâu keo mùa thu					1			1				XS
II	Cây khoai mì					26			26	73			
1	Bệnh khảm lá	5 - 15% cây			C1-C3	22			22	67			TN, LN, TVT, BB, MT, DT, BTU, PG, VT
2	Nhện đỏ				Các tuổi	4			4	6			LN, TVT, MT, DT
III	Cây có múi					462,8			462,8	487,5	291,3		
1	Sâu vẽ bùa	10 - 20% lá			Các tuổi	80,1			80,1	80,1	21		TM, TAH, TDM, BC, ThH, HL, PA, LN, TVT, MT, LgH, DT, BTU, AL, PT, PH, PG, TU, TT, BC, TThanh
2	Ruồi đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	20,5			20,5	32,5	36		TDM, TN, HL, LN, CPH, TVT, BB, LgH, DT, BTU, AL, PT, PH, PG, TU, TT,
3	Sâu đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	24,5			24,5	24,5	31,5		TN, BC, LN, BB, MT, LgH, BTU, PH, PG, TU, TT, TThanh
4	Rệp sáp, vảy	5 - 10% cành lá			Các tuổi	126,1			126,1	121,3	41		TM, TAH, TN, LN, TVT, BB, MT, LgH, DT, ThA, BTU, AL, PT, PH, PG, TU, TT, BC, TThanh
5	Rệp kim	5 - 10%			Các tuổi	28			28	18,5			TVT, MT, BTU, AL, PT, PH, PG, TU, TT, TThanh
6	Nhện đỏ	1 - 3%			Các tuổi	78,6			78,6	72,6	24,3		TM, TAH, TDM, TN, BC, ThH,

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
												PA, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT, ThA, BTU, AL, PT, PH, PG, TU, TT, BC, TThanh	
7	Bọ trĩ	10 - 20% lá			Các tuổi	50,5			50,5	47,5	63	TM, TAH, HL, PA, LN, LgH, DT, BTU, PT, PH, PG, TU, TT, BC, TThanh	
8	Bọ xít muỗi	-			-	-			-	-	5	-	
9	Bệnh vàng lá thối rễ	10 – 20% lá			C1-C3	8,5			8,5	10,5	22	PA, TVT, BB, MT, LgH, DT	
10	Bệnh loét	10-20% lá			C1-C3	13			13	20	13,5	TDM, TN, LN, CPH, TVT, BB, MT	
11	Bệnh sẹo	5-10% lá, quả			C1-C3	10			10	19	20	TN, LN, MT, DT, BTU, PH, TU, TT	
12	Bệnh thán thư	5-10% lá, quả			C1-C3	19			19	23	14	BC, MT, LgH, DT, BTU, PT, PH, PG, TU, TT	
13	Bệnh xì mũ thân	5 – 10% thân			C1-C3	4			4	18		BTU, PT, TU, TT	
IV	Cây chuối					21,0			21,0	78	160		
1	Đóm lá (Sigatoka)	5 – 10% số lá			C1-C3	14,0			14,0	45	70		
2	Khác					7,0			7,0	26	83	BTU, AL, PT, PH, PG, TT,	
V	Cây điều					15,0			15,0	39,5	68	BTU, AL, PT, PH, PG, VT, TT,	
1	Bọ xít muỗi	5-10% số búp, quả			Các tuổi	13,0			13,0	21,5	30	DA, TU, BTU, PG, HHi, BLa, HHi, ChĐ, XS	
2	Bệnh thán thư	5-10% số lá			C1-C3	2,0			2,0	16	25	DA, BTU, PG	
VI	Cây tiêu					10			10	10	37		
1	Tuyến trùng	5 – 10% số gốc				1			1	1	1	ThA, TU, BTU, PG	
2	Bệnh chết chậm	5-10% gốc, rễ, thân, lá, đọt			C1-C3	9			9	9	22	DA, ThA, TU, BTU, PG, HHi, BG, XS	
3	Bệnh chết nhanh	-			-	-			-	-	14		

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
VII	Cây cao su					86,5			86,5	324,5	241,0		
1	Bệnh nấm hồng	-			-	-			-	-	15,0		
2	Bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo	5 – 10% thân, 10-25% cành, lá			C1-C3	14,0			14,0	14,0	45,0		ChH, TN, TVT, BB
3	Bệnh đốm lá cao su	13-25% cành lá			C1-C3	3,5			3,5	3,5	75,0		ChH, TN, TVT, MT
4	Bệnh phấn trắng	13-25% cành lá non, hoa			C1-C3	62,0			62,0	222,0	51,0		DA, ThA, TU, BTU, PG
5	Bệnh thán thư (héo đen đầu lá)	12,5 – 25% lá			C1-C3	7,0			7,0	85,0	55,0		DA, ThA, TU, BTU, PG

Ghi chú viết tắt các xã/phường TLo: Tam Long, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LD: Long Điền, PH: Phước Hải, BL: Bàu Lâm, HHo: Hòa Hội, HHi: Hòa Hiệp, XS: Xuân Sơn; CP: Châu Pha, THa: Tân Hải, NG: Ngãi Giao; TThanh: Tân Thành; BG: Bình Giả; NT: Nghĩa Thành; KL: Kim Long; CD: Châu Đức, XM: Xuyên Mộc, BCh: Bình Châu, BR: Bà Rịa, LgH: Long Hương, PM: Phú Mỹ, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, PA: Phú An, TVT: Trừ Văn Thố, PG: Phú Giáo, BB: Bàu Bàng, TDM: Thủ Dầu Một, TG: Thuận Giao; CH: Chánh Hiệp, TA: Thuận An, HL: Hòa Lợi, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục IV

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN HOA LAN CÂY KIỂNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 5 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Hoa lan					25,7			25,7	22,9	11,3	13,4	
1	Muỗi hại bông	15 - 17% nụ hoa			Các tuổi	5,3			5,3	4,8	2,7	3,6	ANT, NĐ, TAH, TM, BC, ĐT, HM, BĐ, XTS, CG, BC, LN, LgH
2	Nhện đỏ	15 - 20% số cây			Các tuổi	4,4			4,4	4,4	0,5	1,8	BC, HL, BC, LN, LgH
3	Rệp sáp vàng	15 - 17% số hoa			Các tuổi	0,06			0,06	0,0	0,1	0,0	ANT, TM,
4	Bọ trĩ	3 - 5 con/cây			Các tuổi	2,2			2,2	2,2	0,7	0,2	ANT, NĐ, TM, HL, BC, LgH
5	Ốc sên	15 - 20% số lá			Các tuổi	4,3			4,3	4,1	0,2	1,8	BĐ, XTS, CG, BC, LN, LgH
6	Bệnh đốm vòng	5 - 7% lá			C1-C3	3,2			3,2	3,2	3,8	2,2	BC, HL, ĐT, HM, BĐ, XTS, CG, BC
7	Bệnh thán thư	15 - 20% số lá			C1-C3	2,5			2,5	1,8	1,1	1,1	BC, HL, CG, BC, LN, LgH
8	Bệnh thối nhũn	5 - 10% lá			C1-C3	2,1			2,1	1,4	1,0	1,7	ANT, NĐ, TAH, TM,
9	Khác					1,8			1,8	1,1	1,2	1,0	ANT, NĐ, TAH, TM, BC, LN, LgH
II	Hoa mai					17,9			17,9	15,9	17,7	14,1	
1	Rầy xanh	-			-	-			-	-	2,5	-	
2	Nhện đỏ	5 - 10% lá, búp			Các tuổi	4,2			4,2	3,8	1,3	3,3	BC, HL, BL, HM, BĐ, TT, ATĐ, CG, TN
3	Sâu róm	2 - 4 con/cây			Các tuổi	0,1			0,1	0,1		0,1	BL

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
		non											
4	Sâu ăn lá	2 - 4 con/cành non			Các tuổi	2,0			2,0	1,9	7,1	1,6	BTr, CL, BC, BL, TT, ATĐ, CG, TN
5	Sâu khoang	2 - 5 co/cành			Các tuổi	1,1			1,1	0,3		0,9	ANT, CC, ND, TAH, TM, HB, BTr, CL, HL, HM, BĐ
6	Xén tóc đục thân, cành	5 - 10% thân, 13 - 25% cành			Các tuổi	2,0			2,0	2,0	0,1	1,0	TN
7	Bọ trĩ	-			-	-			-	-	4,7	1,0	BC, HL, TN, BL, HM, BĐ, TT, ATĐ, CG
8	Bệnh gỉ sắt	15 - 30% số lá			C1-C3	7,4			7,4	6,8		4,8	HL, TN, BL, HM, BĐ, TT, ATĐ, CG, TN
9	Khác	-			-						2,0		
	Tổng cộng					43,7			43,7	38,8	29,4	27,5	

Ghi chú viết tắt các xã, phường: DT: Đông Thạnh, BĐ: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, ANT: An Nhơn Tây, BM: Bình Mỹ, CC: Củ Chi, ND: Nhuận Đức, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, APĐ: An Phú Đông, TN: Tân Nhựt, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, BL: Bình Lợi, TB: Tam Bình, LT: Long Trường, LB: Long Bình, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT